

Số: 202/TB-BVTX
Về việc mời báo giá hóa chất
xét nghiệm.

Thường Xuân, ngày 21 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc mời báo giá hóa chất xét nghiệm.

Kính gửi : các tổ chức kinh doanh thiết bị y tế.

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ vào nghị quyết 30/NQ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2023 của chính phủ.

Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân, Thanh Hoá có nhu cầu mua sắm một số hóa chất (Có danh mục đính kèm). Kính mong các đơn vị gửi báo giá về bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân đồng thời qua hai hình thức:

1. Bản giấy gửi về địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân, khu phố 2 thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
2. Bản điện tử gửi về email : bvdkthuongxuan@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Đăng tải lên trang web:
Benhviendakhoathuongxuan.vn.
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Thắng

Phụ lục kèm thông báo số: 202/TB-BVTX, ngày 21 tháng 03 năm 2023

STT	Mã hàng hóa	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Phân nhóm theo TT 14/2020	Đặc tính thông số kỹ thuật	ĐVT
(1)	(3)	(4)	(18)	(7)	(10)
	M1	1, HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC			
1	M1.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	N3	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml
2	M1.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	N3	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml
3	M1.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	N3	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05%), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml
4	M1.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	N3	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml
	M2	2. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC 5-60; HÃNG SẢN XUẤT: SFRI SAS -PHÁP			
5	M2.1	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học	N3	Blood Cal là chất hiệu chuẩn máu toàn phần để hiệu chuẩn máy đếm tế bào máu SFRI H18 light, Countender 80+, Countender 20 +, Countender 30, HEMIX 3-30 và HEMIX 5-60 Blood Cal là một chất thử trong ống nghiệm chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản.	ml
6	M2.2	Dung dịch pha loãng mẫu máu để xác định các thông số tế bào trên máy phân tích huyết học tự động	N3	SFRI Diluent 5.1 là dung dịch bufferd đẳng trương để pha loãng mẫu bệnh phẩm trên máy phân tích huyết học SFRI để xác định các thông số di động. THÀNH PHẦN Bộ đệm hữu cơ < 0,1% Muối natri < 1,0% Chất bảo quản < 0,3%	ml

7	M2.3	Hóa chất ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	N3	SFRI Quench 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI. Đệm khoảng < 0,2% Muối natri < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	ml
8	M2.4	Thuốc thử ly giải hồng cầu, xác định số lượng bạch cầu, xác định từng thành phần khác nhau của bạch cầu và đo lường haemoglobin	N3	SFRI Lyse 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI. Đệm khoảng < 0,3% Hoạt chất làm căng bề mặt < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	ml
9	M2.5	Dung dịch kiểm tra	N3	BloodTrol 22 là chất kiểm tra xét nghiệm máu toàn phần tương thích được thiết kế để tính toán độ chính xác của máy phân tích huyết học HEMIX 5-60 và Countender 80+. BloodTrol 22 là một chất thử trong ống nghiệm chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản.	ml
10	M2.6	Dung dịch rửa kim	N3	SFRI Clair 5.1 là hóa chất rửa có thể làm sạch hiệu quả các mảnh vỡ tế bào, protein, triglyceride bởi dung dịch tẩy rửa. Natri hypochlorit < 4%	ml
	M3	3. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400 HÃNG BIOSYSTEMS - TÂY BAN NHA			
11	M3.1	Bộ phận phản ứng	N3	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái
12	M3.2	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	N3	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml
13	M3.3	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	N3	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs. Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người	ml
14	M3.4	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	N3	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần: Cholesterol HDL/LDL Calibrator (1 lọ bột đông khô) chứa huyết thanh người.	ml

15	M3.5	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	N3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml
16	M3.6	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	N3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml
17	M3.7	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	N3	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	ml
18	M3.8	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	N3	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	ml
19	M3.9	Dung dịch rửa hệ thống	N3	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	ml
20	M3.10	Dung dịch rửa máy	N3	Dung dịch rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%. Triton X-100 10%	ml
21	M3.11	Giếng đựng mẫu	N3	Giếng đựng mẫu Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái
22	M3.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Direct substrate. Dải đo: 1.8 - 1317 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.	ml

23	M3.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml
24	M3.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Phương pháp đo: Bromocresol green. Dải đo: 1.1 - 70 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1. S. Albumin Standard (Chất chuẩn). Albumin bò.	ml
25	M3.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml
26	M3.16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L	ml
27	M3.17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	ml

28	M3.18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium theo phương pháp Arsenazo	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium mẫu huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Arsenazo III. Dải đo: 0.05 - 4.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. S. Chất chuẩn calci/magie. Calci 10 mg/dL (2,5 mmol/L), magie 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml
29	M3.19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người.. Phương pháp đo Latex, đo độ đục. Dải đo: 1 - 150 mg/L. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L	ml
30	M3.20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 μ mol/L . Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L.	ml
31	M3.21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 x 50 mL), chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.	ml
32	M3.22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: 1 x 60 mL, chứa: đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL; peroxidase < 1 U/mL; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất gia tốc 1 mmol/L . B. Thuốc thử: 1 x 20 mL, chứa: đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 1 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 KU/L; chất tẩy rửa.	ml

33	M3.23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL Direct mẫu huyết thanh, huyết tương người.. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.007 - 25.6 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử (1 lọ x 60 mL), chứa: đệm MES > 30 mmol/L; cholesterol esterase < 1,5 U/mL; cholesterol oxidase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 U/L; peroxidase > 1 U/mL; chất tẩy rửa; pH 6,3. B. Thuốc thử (1 lọ x 20 mL), chứa: đệm MES > 30 mmol/L; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất tẩy rửa; pH 6,3.	ml
34	M3.24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.0126 -27.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml
35	M3.25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Biuret. Dải đo: 4.6 -150 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử. Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất chuẩn Protein Standard. Albumin bò.	ml
36	M3.26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.05 - 6.78 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 lọ x 50 mL) chứa: đệm PIPES (piperazin-N,N'-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magie clorid 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0.	ml

37	M3.27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	ml
38	M3.28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 μmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (35 / μmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml
39	M3.29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	N3	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: CREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD: CK-MB người, đệm PIPES, natri hydroxid.	ml

40	M3.30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kẽm	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Zinc mẫu dịch của tinh dịch, mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: BROMO-PAPS. Dải đo: tinh dịch (176 µg/dL - 30000 µg/dL). huyết thanh (7.7 µg/dL - 1250 µg/dL). Thành phần: Thuốc thử A1 (2 x 15 mL): Natri carbonat 240 mmol/L, pH 10,0. Thuốc thử A2 (2 x 5 mL): Natri citrat 170 mmol/L, Salicylaloxim 24 mmol/L, chất bảo quản. Thuốc thử B (1 x 10 mL): Natri carbonat 50 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,25 mmol/L. Chất chuẩn S – Zinc Standard (1 x 3 mL): Kẽm 2000 µg/dL tương đương với 10000 µg/dL (1529 µmol/L) kẽm, theo hệ số pha loãng của mẫu. Chất chuẩn gốc với dung môi nước.	ml
41	M3.31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	N3	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer mẫu huyết tương người. Phương pháp đo độ đục. Giới hạn phát hiện 0.14 µg/mL, dải đo 0.27-6 µg/mL. Thành phần: Thuốc thử A: Dệm, natri azid 0,95 g/L, pH 7,2. Thuốc thử B: Hỗn dịch các hạt latex có phủ kháng thể đơn dòng kháng d-dimer người, natri azid 0,95 g/L, pH 8,4.	ml
42	M3.32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	N3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: Chất hiệu chuẩn S. D-Dimer Standard chứa D-Dimer người.	ml
43	M3.33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	N3	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ D-Dimer thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.	ml
44	M3.34	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	N3	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH mẫu máu người. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện 46.1 U/L, dải đo 95.4 - 40000 U/L. Thành phần: Thuốc thử A (4 x 60 mL) chứa: Saponin 0,6%. Thuốc thử B (1 x 60 mL), chứa: Dung dịch đệm Tris 0.1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4. Thuốc thử C (1 x 15 mL) chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5. Chất hiệu chuẩn S (G6PDH Standard): 1 lọ bột đông khô, thể tích sau hoàn nguyên: 1mL. Lọ chất hiệu chuẩn chứa: Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH).	ml

45	M3.35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH	N3	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ G6PDH thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.	ml
46	M3.36	Dung dịch rửa	N3	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	ml
47	M3.37	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	N3	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	ml
	M4	4. HÓA CHẤT , VẬT TƯ DÙNG cho Máy xét nghiệm HbA1C Model: SD A1cCare, Hãng sx: SD Biosensor/ Hàn Quốc			
48	M4.1	Định lượng nồng độ HbA1c trong máu	N4	Định lượng HbA1c trong mẫu huyết thanh huyết tương Bộ kit gồm: Test, 20 lọ dung môi, 20 ống nhỏ giọt dùng 1 lần, mẫu chứng	Test
	M5	5. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio Hospital của hãng Johnson & Johnson Lifescan/Anh			
49	M5.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy OneTouch Verio	N3	Đo bằng phương pháp: Kỹ thuật hóa điện cực được thiết kế đặc biệt với 2 điện cực Vàng (Au) và điện cực Palladium (Pd). - Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao >99% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Loại mẫu máu: mao mạch, tĩnh mạch, động mạch - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test
	M6	6. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy U-AQS 11 thông số, Hãng Humasis/Hàn Quốc			

50	M6.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	N6	Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm. - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng). - Kích thước: 5 mm (chiều rộng) x 115 mm (chiều dài) x 0.9 (chiều cao). - Trọng lượng: 0.398g	Test
	M7	7. Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S; R-300; R-700; DFI Hàn Quốc			
51	M7.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	N4	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid)	Test
	M8	8,HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT: SFRI/PHÁP			
52	M8.1	Chuẩn máy	N3	Dung dịch chuẩn máy điện giải ISE của hãng SFRI	ml
53	M8.2	Dung dịch chuẩn TCO2	N3	Dung dịch hiệu chuẩn CO2 của máy xét nghiệm ISE 6000. Thành phần gồm: + Chất đệm < 0,1% + Muối vô cơ <1,0% + Chất bảo quản <0,05% Được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
54	M8.3	Dung dịch kiểm tra Na+, K+, Cl-, Li+	N3	Dung dịch kiểm tra Na+, K+, Cl-, Li+ gồm các thành phần: - Chất đệm hữu cơ < 0,1% - Muối vô cơ < 2,0% - Chất bảo quản < 0,05% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
55	M8.4	Hóa chất điện giải	N3	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride và CO2 toàn phần (TCO2) trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 6000 Được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
56	M8.5	Huyết thanh chuẩn Na+, K+, Cl-, Ca++, pH	N3	Dung dịch hiệu chuẩn Na+, K+, Cl-, Ca++, pH gồm các thành phần: - Chất đệm < 0,1% - Muối vô cơ < 2,0% - Chất bảo quản < 0,05% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml

57	M8.6	Dung dịch nạp điện cực Ca cho máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	N3	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 6000, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối Calcium < 6,0% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
58	M8.7	Dung dịch nạp điện cực Kali cho máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	N3	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối kali < 6,0% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
59	M8.8	Dung dịch dùng để rửa điện cực Na	N3	Dung dịch rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE, thành phần: Natri fluorite < 1% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
60	M8.9	Dung dịch làm đầy điện cực Na, Cl, pH cho máy điện giải SFRI	N3	pH, Na, Cl Filling Solution là dung dịch làm đầy điện cực Na, Cl, pH cho máy điện giải SFRI. hiệu chuẩn CO2 của máy xét nghiệm ISE 6000. Thành phần gồm: + Chất đệm < 0,5% + Muối Kali < 8,0% Được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
61	M8.10	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu	N3	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu cho máy điện giải SFRI, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối vô cơ < 6,0% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
62	M8.11	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải ISE của hãng SFRI	N3	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE gồm các thành phần: - Chất đệm < 0,1% - Muối vô cơ < 1,0% - Chất bảo quản < 0,05% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml
63	M8.12	Điện cực Na	N6	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Cái
64	M8.13	Điện cực K	N6	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Cái
65	M8.14	Điện cực Cl	N6	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Cái
66	M8.15	Điện cực Ca	N6	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	Cái
67	M8.16	Điện cực pH	N6	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	Cái
68	M8.17	Điện cực tham chiếu	N6	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Cái
69	M8.18	Dây bơm máy điện giải ISE	N6	Pump tubing - vật tư dùng cho máy XN điện giải	Cái
	M9	9,HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG. Model: XL 200, XL 300, XL 640. HÃNG SẢN XUẤT: ERBA/ĐỨC			

70	M9.1	Chất chuẩn các thông số sinh hóa	N3	Chức năng : Huyết thanh có nồng độ chuẩn, dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm thường quy Thành phần: Huyết thanh đông khô người. Bảo quản: 2-8 °C	ml
71	M9.2	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa	N3	Chức năng : Huyết thanh có nồng độ chuẩn, dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm thường quy Thành phần: Huyết thanh đông khô người. Bảo quản: 2-8 °C	ml
72	M9.3	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm sinh hóa	N3	Chức năng : Huyết thanh có nồng độ chuẩn, dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm thường quy Thành phần: Huyết thanh đông khô người. Bảo quản: 2-8 °C	ml
73	M9.4	Chất rửa cho máy sinh hóa tự động	N3	Rửa máy xét nghiệm sinh hóa	ml
74	M9.5	Định lượng Calci toàn phần	N3	Định lượng Calci toàn phần trong huyết thanh	ml
75	M9.6	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid sử dụng trên máy sinh hóa tự động	N3	Thành phần: R1: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.375 mmol/l, Uricase ≥ 200 U/l R2: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l, TCOOS 1.92 mmol/l, Peroxidase ≥ 5000 U Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
76	M9.7	Hóa chất định lượng nồng độ ALT/GPT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	N3	Thành phần R1 : (6 x 44 ml), Tris buffer (pH 7.5) ; 137,5 mmol/l. L-Alanine : 709 mmol/l, LDH (microbial): ≥ 2000 U/l R2: (3 x 22 ml), CAPSO 20 mmol/l, 2-oxoglutarate: 85 mmol/l, NADH: 1.05 mmol/ Độ tuyến tính : 360 U/L. Độ nhạy : 4.4 U/Ll. Dải đo: 4.4 - 360 U/L Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
77	M9.8	Hóa chất định lượng nồng độ AST/GOT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	N3	Thành phần R1: (6 x44 ml), Tris buffer (pH 7.8) : 110 mmol/l, L-aspartic acid: 340 mmol/l, LDH: ≥ 4000 U/l, MDH : ≥ 750 U/l Thành phần R2: (3 x 22 ml), CAPSO: 20 mmol/l, 2-oxoglutarate: 85 mmol/l, NADH 1.05 mmol/l Độ tuyến tính : 390 U/L. Độ nhạy : 3.84 U/Ll. Dải đo: 3.84 - 390 U/L Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
78	M9.9	Cuvettes sinh hóa	N6	Vật liệu thủy tinh cứng. Cầu hình cuvet phù hợp sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa XL của hãng Erba/Đức	Cái

79	M9.10	Hóa chất định lượng nồng độ Albumin trong máu	N3	Thành phần R1 : 10 x44 ml, Độ PH: 4.2, Bromocresol green: 0.21 mmol/l, Succinate Buffer : 100 mmol/l, Sodium Azide : 0.5 g/l. Độ tuyến tính : 7.2 g/dl . Độ nhạy : 0.1 g /dl. Dải đo: 0.1 - 7.2 g/dl. Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml
80	M9.11	Hóa chất định lượng nồng độ Amylase trong máu	N3	Thành phần R1 : MES buffer 50 mmol/l, Calcium Chloride 3.81 mmol/l, Sodium Chloride 300 mmol/l, Potassium Thiocyanate 450 mmol/l, Sodium Azide 13.85 mmol/l, CNPG 0.91 mmol/l Dải đo: 10.8 - 1500 U/L Độ tuyến tính ≥ 1500u/L Độ nhạy $\leq 10,8$ mg/DL. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml
81	M9.12	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	N3	Chức năng : Định lượng Bilirubin toàn trong huyết thanh hoặc huyết tương Thành phần: -R1 Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 58.8 mmol/l Cetrimonium Bromide 68.6 mmol/l . -R2 Sodium Nitrite 2.90 mmol/l Tuyến tính: Lên đến 23 mg/dl Giới hạn phát hiện: 0.08 - 23 mg/dl. Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
82	M9.13	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu	N3	Thành phần hoạt tính - Nồng độ: Hóa chất : (R1 + R2) Thành phần R1: (6 x44 ml), Sulphanilic Acid : 28.87 mmol/l, HCl : 23 mmol/l Thành phần R2: (3 x 22 ml), Sodium Nitrite : 2.90 mmol/l Độ tuyến tính : 23 mg/dl . Độ nhạy : 0.18 mg /dl. Dải đo: 0.18 - 23 mg/dl Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
83	M9.14	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	N3	Thành phần : Hóa chất :R1 : Goods Buffer : 50 mmol/l, Phenol : 5 mmol/l, 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/l, Cholesterol esterase : ≥ 200 U/l ,Cholesterol oxidase : ≥ 50 U/l, Peroxidase: ≥ 3 kU/l Độ tuyến tính : 695 mg/dl . Độ nhạy : ≤ 4.2 mg /dl. Dải đo: 4.2 - 695 mg/dl Độ tuyến tính ≥ 695 mg/dl. Độ nhạy $\leq 11,5$ mg/DL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml

84	M9.15	Hóa chất xét nghiệm Creatinine sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	N3	Thành phần : Thành phần R1 : Sodium Hydroxide : 240 mmol/l Thành phần R2: Picric Acid: 26 mmol/l Độ tuyến tính : ≥ 18 mg/dl . Độ nhạy : ≤ 0.08 mg /dl. Dải đo: 0.08 - 18 mg/dl Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
85	M9.16	Hóa chất định lượng nồng độ CRP trong máu	N3	Thành phần : R1 : (Buffer) Phosphate buffered saline (pH 7.43), Polyethylene glycol 40 g/l Sodium azide (<0.1%) R2 : (Antiserum) Phosphate buffered saline (pH 7.43), Polyclonal goat anti-human CRP variable, Sodium azide (<0.1%) Độ tuyến tính ≥ 84mg/dl. Độ nhạy $\leq 0,1$ mg/DL. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml
86	M9.17	Hóa chất định lượng nồng độ GGT trong máu	N3	Thành phần R1: Tris buffer (pH 8.25) 125 mmol/l, Glycyl Glycine 125 mmol/l Thành phần R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l Dải đo: 1.68 - 500 U/L Độ tuyến tính ≥ 500mg/dl. Độ nhạy $< 1,68$ mg/DL. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml
87	M9.18	Hóa chất xét nghiệm Glucose sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	N3	Thành phần :Phosphate buffer : 250 mmol/l, Glucose oxidase: > 25 U/ml, Peroxidase: > 2 U/ml, Phenol: 5 mmol/l, 4-aminoantipyrine :0.5 mmol/l Độ tuyến tính ≥ 450 mg/dL. Độ nhạy $\leq 2,34$ mg/dL. Dải đo: 2.34 - 450 mg/dl Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
88	M9.19	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HDL-Cholesterol trong máu	N3	Thành phần: R1:L MES buffer (pH 6.5) :6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline): 3 mmol/l, Polyvinyl sulfonic acid :50 mg/l, Polyethylene-glycol-methyl ester:30 ml/l,MgCl2: 2 mmol/l R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l, Cholesterol esterase 5 kU/l, Cholesterol oxidase 20 kU/l, Peroxidase 5 kU/l, 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 % Độ tuyến tính ≥ 193mg/dl. Độ nhạy $\leq 1,9$ mg/DL. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml

89	M9.20	Hóa chất định lượng nồng độ LDL-Cholesterol trong máu	N3	Thành phần : R1: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l, Polyvinylsulfonic acid 50 mg/l, Polyethyleneglycolmethylester 30 ml/l, 4-aminoantipyrine 0.9 g/l, Cholesterol esterase 5 kU/l, Cholesterol oxidase 20 kU/l, Peroxidase 5 kU/l, Detergent Thành phần R2 : MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l, Detergent, TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l Dải đo: 2.6 – 263 mg/dl Độ tuyến tính ≥ 263mg/dl. Độ nhạy $\leq 2,6$ mg/DL. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml
90	M9.21	Hóa chất định lượng nồng độ Protein toàn phần trong máu	N3	Thành phần R1 : 10 x44 ml, Copper II Sulphate: 12 mmol/l, Potassium Sodium Tartrate : 31.9 mmol/l, Potassium Iodide : 30.1 mmol/l, Sodium Hydroxide: 0.6 mol/ Độ tuyến tính : 15 g/dl . Độ nhạy : 0.37 g /dl. Dải đo: 0.37 - 15 g/dl Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
91	M9.22	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	N3	Thành phần : Hóa chất R1 :Goods buffer (pH 7.2) : 50 mmol/l, 4-Chlorophenol : 4 mmol/l, Mg 2+ : 15 mmol/l, ATP: 2 mmol/l, Glycerolkinase : ≥ 0.4 KU/l, Peroxidase : ≥ 2.0 KU/l, Lipoproteinlipase: ≥ 2.0 KU/l, Glycerol-3-phosphate-Oxidase: ≥ 0.5 KU/l, 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/l. Dải đo: 9.74 - 1062 mg/dl Độ tuyến tính ≥ 1062 mg/dl. Độ nhạy $\leq 9,74$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml
92	M9.23	Hóa chất định lượng nồng độ Urea sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	N3	Thành phần: R1 : 5 X 44 ML: Tris Buffer 100 mmol/l, α-Ketoglutarate 5.49 mmol/l, Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l, GLDH (Microorganism) ≥ 3.8 KU/l Thành phần : R2: 5 X 11ML NADH 1.66 mmol/l Dải đo: 11.5 - 300 mg/dl Độ tuyến tính ≥ 300 mg/dL. Độ nhạy $\leq 11,5$ mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	ml
93	M9.24	Bóng đèn máy sinh hóa	N6	Halogen Lamp 12v-20W, gắn đuôi. Cấu hình bóng phù hợp sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa XL của hãng Erba/Đức	Cái
94	M9.25	Chất chuẩn thông số HDL, LDL	N3	Chức năng : Huyết thanh có nồng độ chuẩn, dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm HDL/LDL Thành phần: Huyết thanh đông khô người. Bảo quản: 2-8 °C	ml

101	M10.5	Hóa chất chuẩn máy huyết học mức thấp	N1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, bạch cầu cố định từ động vật có vú, tiểu cầu và chất bảo quản. Lọ 1,5ml	ml
102	M10.6	Hóa chất ly giải hồng cầu	N4	Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L	ml
	M11	11. .HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Hemaray 86; Hãng Rayto			
103	M11.1	Dung dịch pha loãng RD-86	N6	NaCl<1.5%, Chất phụ gia<1.0%và nước cất Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	ml
104	M11.2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu Lyse 86D	N6	Chất hoạt động bề mặt<10.0%, NaCl<1.5%,Chất phụ gia<0.2% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	ml
105	M11.3	Dung dịch phá vỡ hồng cầu Lyse 86H	N6	Muối amoni bậc 4<10.0%, NaCl<1.5 Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	ml
106	M11.4	Dung dịch rửa Cleanser RC-86	N6	Dung dịch đệm <0.3%, Protease<0.2% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	ml
107	M11.5	Dung dịch rửa đậm đặc RC-86C	N6	Nước Javen<10% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	ml
108	M11.6	Mẫu chuẩn các dải cao cho máy huyết học Rayto	N6	Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	ml
109	M11.7	Mẫu chuẩn các dải thấp cho máy huyết học Rayto	N6	Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	ml
110	M11.8	Mẫu chuẩn các dải trung bình cho máy huyết học Rayto	N6	Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	ml
	M12	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH MONOBIN INC, MỸ			

95	M9.26	Hóa chất định lượng nồng độ Creatine Kinase MB trong máu	N3	Thành phần R1: Imidazole buffer, pH 6.1 125 mmol/l, Glucose 25 mmol/l, Magnesium acetate 12.5 mmol/l, EDTA 2 mmol/l, N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l, NADP 2.4 mmol/l Hexokinase > 6.8 U/ml, Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM R2: Imidazole buffer, pH 8.9 125 mmol/l, ADP 15.2 mmol/l, D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8.8 U/ml, Creatine phosphate 250 mmol/l, AMP 25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 103 µmol/l Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
96	M9.27	Hóa chất định lượng nồng độ Creatine Kinase trong máu	N3	Thành phần R1: Imidazole buffer, pH 6.1 125 mmol/l, Glucose 25 mmol/l, Magnesium acetate 12.5 mmol/l, EDTA 2 mmol/l, N-acetylcysteine 25 mmol/l, NADP 2.4 mmol/l Hexokinase > 6.8 U/ml R2: ADP 15.2 mmol/l, D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8.8 U/ml, Creatine phosphate 250 mmol/l, AMP 25 mmol/l, Diadenosine pentaphosphate 103 µmol/l Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế : ISO 13485 hoặc tương đương	ml
	M10	10 HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Model: XP100; KX 21 SYSMEX			
97	M10.1	Hóa chất rửa máy huyết học	N1	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium hypochlorite 5%	ml
98	M10.2	Hóa chất pha loãng sử dụng cho máy huyết học	N4	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học Bảo quản: ở 5 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l	ml
99	M10.3	Hóa chất chuẩn máy huyết học mức cao	N1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định	ml
100	M10.4	Hóa chất chuẩn máy huyết học mức trung bình	N1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định	ml

115	M12.5	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang.	N3	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang. Bảo quản ở 2-8 độ C Thành phần gồm: A. Human Serum References - 1ml/vial: 0 (A), 0.4 (B), 1.0 (C), 1.85 (D), 3.5(E) và 7.2(F) ng/dl. Đối với đơn vị SI: 1ng/dl x 12.9 = pmol/L B. fT4-Tracer Reagent - 13ml/vial C. Light Reaction Wells - 96 wells D. Wash Concentrate - 20ml E. Signal Reagent A - 7 ml/vial F. Signal Reagent B - 7 ml/vial H. Product Insert	Hộp
116	M12.6	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang.	N3	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang. Bảo quản ở 2-8 độ C Thành phần gồm: A. TSH Calibrators - 1 ml/vial: 0 (A), 0.5 (B), 2.5 (C), 5.0 (D), 10 (E), 20 (F) và 40 (G) μIU/ml B. TSH Tracer Regagent - 13ml/vial C. Light Reaction Wells - 96 wells D. Wash Solution Concentrate - 20ml/vial E. Signal Reagent A - 7 ml/vial F. Signal Reagent B - 7 ml/vial G. Package Insert.	Hộp
117	M12.7	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang.	N3	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang. Bảo quản ở 2-8 độ C Thành phần gồm: A. LH Calibrators - 1 ml/vial: 0(A), 5(B), 25(C), 50(D), 100(E) và 200(F) mIU/ml B. LH Tracer Regagent - 13ml/vial C. Light Reaction Wells - 96 wells D. Wash Solution Concentrate - 20ml/vial E. Signal Reagent A - 7 ml/vial F. Signal Reagent B - 7 ml/vial G. Product Instructions.	Hộp
118	M12.8	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang.	N3	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang. Bảo quản ở 2-8 độ C Thành phần gồm: A. Growth Hormone Calibrators -- 1 ml/vial: 0(A), 2(B), 10(C), 25(D), 50(E) và 150(F) μIU/ml B. hGH Tracer Regagent - 13ml/vial C. Light Reaction Wells - 96 wells D. Wash Solution Concentrate - 20ml/vial E. Signal Reagent A - 7 ml/vial F. Signal Reagent B - 7 ml/vial G. Product Insert	Hộp

111	M12.1	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang.	N3	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang. Bảo quản ở 2-8 độ C Thành phần gồm: A. Human Serum References - 1ml/vial: 0 (A), 0.5 (B), 1.0 (C), 2.5 (D), 5.0(E) và 7.5(F) ng/ml. B. Total T3-Tracer - 1.5ml/vial C. Total T3/T4-Tracer Buffer - 13ml/vial D. T3 Light Reaction Wells - 96 wells C. Wash Concentrate - 20ml E. Signal Reagent A - 7 ml/vial F. Signal Reagent B - 7 ml/vial H. Product Insert	Hộp
112	M12.2	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang.	N3	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang. Bảo quản ở 2-8 độ C Thành phần gồm: A. Human Serum References - 1ml/vial: 0 (A), 1.0 (B), 3.0 (C), 5.0 (D), 8.0(E) và 16.0(F) pg/ml. Đổi với đơn vị SI: 1pg/ml x 1.536 = pmol/L Mức chính xác được thể hiện trên tem nhãn phần thông số lô B. fT3-Tracer Reagent - 13ml/vial C. Light Reaction Wells - 96 wells D. Wash Solution Concentrate - 20ml E. Signal Reagent A - 7 ml/vial F. Signal Reagent B - 7 ml/vial H. Product Insert	hộp
113	M12.3	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang.	N3	hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm hoá phát quang CLIA và Elisa đa thông số. Bảo quản 2-8 độ C đóng gói : 6lọ x 3ml dạng đông khô	Hộp
114	M12.4	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang.	N3	Hóa chất miễn dịch hóa phát quang. Bảo quản ở 2-8 độ C Thành phần gồm: A. T4 Calibrators - 1.0 ml/vial: 0 (A), 2.0 (B), 5.0 (C), 10.0 (D), 15.0 (E) và 25.0 (F) µg/dl.. B. Total T4-Tracer - 1.5ml/vial C. Total T3/T4-Tracer Buffer - 13ml/vial D. T4 Light Reaction Wells - 96 wells C. Wash Solution Concentrate - 20ml E. Signal Reagent A - 7 ml/vial F. Signal Reagent B - 7 ml/vial H. Product Insert	Hộp